TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST
Ngày 06-11-2019
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Chung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Điển

Ông Đào Trọng Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2019 tranh chấp về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2019/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị TTTT; địa chỉ cư trú: Tổ 60, phường A, quận B, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh DVT; địa chỉ cư trú: Số 8 C, phường D, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26-5-2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị TTTT trình bày:

Chị TTTT và anh DVT chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không

đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu hai bên hòa thuận và có một con chung tên E sinh, năm 1991. Sau khi sinh con, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm sống dẫn đến xô sát, cãi nhau. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến hai bên sống ly thân từ năm 1991 đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Do vậy, chị TTTT làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xem xét, giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh DVT theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 01 con là E, sinh năm 1991. Hiện nay, anh E đã trưởng thành, có gia đình riêng và có việc làm ổn định nên không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị TTTT không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là anh DVT không hợp tác. Tòa án đã thực hiện các quy trình tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh DVT không đến Tòa án nên không lấy được lời khai và thực hiện các thủ tục khác đối với anh DVT. Tại Biên bản xác minh ngày ngày 11-9-2019, Công an phường Trại Chuối, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xác nhận: Anh DVT có đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên sinh sống ổn định tại số 8 C, phường D, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Tại Biên bản xác minh ngày 20-9-2019, Uỷ ban nhân dân phường D, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xác nhận: Không có thông tin đăng ký kết hôn giữa anh DVT và chị TTTT. Tại Biên bản xác minh ngày 24-9-2019, Phòng Tư pháp quận B, thành phố Hải Phòng xác nhận: Qúa trình tra cứu sổ đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường A, quận B, thành phố Hải Phòng không có thông tin đăng ký kết hôn của chị TTTT và anh DVT.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập tài liệu, chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị TTTT và anh DVT sinh sống với nhau từ năm 1990 không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh DVT, chị TTTT bất đồng quan điểm sống, cuộc sống phát sinh mẫu thuẫn và hai bên đã không còn chung sống với nhau từ năm 1993 đến nay. Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35,

Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu của chị TTTT về việc đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh DVT; về con chung: Có 01 con là E, sinh ngày 18-3-1991, hiện nay, anh E đã trưởng thành, có gai đình riêng, có việc làm ổn định nên không phải cấp dưỡng; về tài sản chung: Chị TTTT không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản nên xem xét, giải quyết; về án phí: Chị TTTT phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chông theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo Đơn khởi kiện và xác nhận nơi cư trú thể hiện anh DVT cư trú tại: Số 8 C, phường D, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Do đó, căn cứ các điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn là chị TTTT với bị đơn là anh DVT thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn là anh DVT mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh DVT.

- Về nội dung:

[3] Về căn cứ không công nhận quan hệ vợ chồng: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, giấy khai sinh của con chung và các tài liệu chứng cứ khác được Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, có đủ cơ sở xác định chị TTTT và anh DVT có quan hệ tình cảm với nhau và chung sống với nhau từ năm 1990, có tổ chức lễ cưới theo phong tục Việt Nam nhưng không đăng ký kết hôn. Qúa trình chung sống, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 1991 đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Đến thời điểm hiện tại, hai bên vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, chị TTTT đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh DVT để ổn định cuộc sống riêng cũng như bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho hai bên. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và

gia đình và Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Về con chung: Chị TTTT và anh DVT có 01 con chung là E, sinh năm 1991. Hiện nay, anh E đã trưởng thành, có công việc ổn định nên không phải cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung: Chị TTTT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị TTTT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị TTTT và anh DVT.

2. Về con chung: Chị TTTT và anh DVT có 01 con chung là E, sinh năm 1991. Hiện nay, anh E đã trưởng thành, có gia đình riêng, có công việc ổn định nên Hội đồng không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung: Chị TTTT không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị TTTT phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008287, ngày 17-7-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Chị TTTT đã đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- UBND phường D;
- UBND phường A;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Chung